

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 38/2017/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 11 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung giá đất vào Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành theo Nghị quyết số 25/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa X

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM KHÓA XI KỶ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về bổ sung Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung giá đất vào Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành theo Nghị quyết số 25/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa X tại các khu vực sau:

1. Giá đất ở đô thị tại Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum.
2. Giá đất ở nông thôn đoạn Quốc lộ 24 mới tại xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum.

(Chi tiết có Phụ lục Bảng giá đất bổ sung kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu của Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

3. Trường hợp cần thiết bổ sung bảng giá đất, giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khoá XI Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu quốc hội;
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra văn bản pháp luật*);
- Bộ Tài chính (*Vụ Pháp chế*);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (*Vụ Pháp chế*);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Công báo tỉnh Kon Tum;
- Lưu: VT, CTHD. *lưu*



Nguyễn Văn Hùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC

**BỘ SUNG GIÁ ĐẤT VÀO BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỊNH KỲ
5 NĂM (2015-2019) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh)

ĐVT: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính		Đơn giá
I	Đất ở đô thị		
	Giá đất khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla, thành phố Kon Tum		
1	Khu tái định cư 1	Mặt cắt (6-6)	2.539
		Mặt cắt (2-2)	3.066
		Mặt cắt (2-2) lô góc	3.066
2	Khu tái định cư 2	Mặt cắt (6-6)	2.539
3	Khu tái định cư 3	Mặt cắt (2-2)	3.066
		Mặt cắt (6-6)	2.539
		Mặt cắt (2-2) lô góc	3.066
4	Khu tái định cư 4	Mặt cắt (2-2)	3.066
5	Khu biệt thự lô phố (Biệt thự 1)	Mặt cắt (7-7)	2.673
		Mặt cắt (3-3) lô góc	3.373
		Mặt cắt (5-5)	2.673
		Mặt cắt (7-7) lô góc	2.940
6	Khu biệt thự lô phố (Biệt thự 2)	Mặt cắt (5-5)	2.673
		Mặt cắt (3-3) lô góc	3.373
		Mặt cắt (7-7)	2.673
		Mặt cắt (2-2) lô góc	4.307
		Mặt cắt (2-2)	3.915
7	Khu biệt thự lô phố (Biệt thự 3)	Mặt cắt (5-5) lô góc	2.940
		Mặt cắt (5-5)	2.673
		Mặt cắt (2-2) lô góc	4.307
		Mặt cắt (2-2)	3.915
		Mặt cắt (7-7)	2.673
		Mặt cắt (7-7) lô góc	2.940
8	Khu biệt thự lô phố (Biệt thự 4)	Mặt cắt (5-5)	2.673
		Mặt cắt (2-2) lô góc	4.307
		Mặt cắt (2-2)	3.915
		Mặt cắt (5-5) lô góc	2.940
9	Khu biệt thự lô phố (Biệt thự 5)	Mặt cắt (2-2) lô góc	4.307
		Mặt cắt (5-5)	2.673
		Mặt cắt (3-3) lô góc	3.373
		Mặt cắt (3-3)	3.066
		Mặt cắt (2-2)	3.915

10	Khu biệt thự lô phố (Biệt thự 6)	Mặt cắt (3-3) lô góc	3.373
		Mặt cắt (5-5)	2.673
		Mặt cắt (2-2) lô góc	4.307
		Mặt cắt (2-2)	3.915
		Mặt cắt (3-3)	3.066
		Mặt cắt (3-3) lô góc	3.373
11	Khu biệt thự lô phố (Biệt thự 7)	Mặt cắt (3-3) lô góc	3.373
		Mặt cắt (3-3)	3.066
		Mặt cắt (5-5) lô góc	2.940
		Mặt cắt (6-6)	2.539
		Mặt cắt (10-10)	2.673
12	Khu biệt thự lô phố (Biệt thự 8)	Mặt cắt (3-3)	3.066
		Mặt cắt (3-3) lô góc	3.373
		Mặt cắt (5-5) lô góc	2.940
		Mặt cắt (10-10)	2.673
13	Khu biệt thự lô phố (Biệt thự 9)	Mặt cắt (3-3)	3.066
		Mặt cắt (3-3) lô góc	3.373
		Mặt cắt (7-7) lô góc	2.940
		Mặt cắt (6-6)	2.539
		Mặt cắt (10-10)	2.673
		Mặt cắt (5-5) lô góc	2.940
14	Khu biệt thự cao cấp (Biệt thự cao cấp 1)	Mặt cắt (B-B) lô góc	4.307
		Mặt cắt (B-B)	3.915
		Mặt cắt (5-5) lô góc	2.793
		Mặt cắt (6-6)	2.539
15	Khu biệt thự cao cấp (Biệt thự cao cấp 2)	Mặt cắt (B-B) lô góc	4.307
		Mặt cắt (B-B)	3.915
		Mặt cắt (2-2) lô góc	4.307
		Mặt cắt (2-2)	3.915
		Mặt cắt (6-6)	2.412
		Mặt cắt (5-5) lô góc	2.793
16	Khu biệt thự cao cấp (Biệt thự cao cấp 3)	Mặt cắt (5-5) lô góc	2.940
		Mặt cắt (5-5)	2.673
		Mặt cắt (3-3)	3.066
		Mặt cắt (2-2) lô góc	4.307
		Mặt cắt (2-2)	3.915
		Mặt cắt (6-6)	2.539
17	Khu biệt thự cao cấp (Biệt thự cao cấp 4)	Mặt cắt (2-2) lô góc	4.092
		Mặt cắt (2-2)	3.915
18	Khu biệt thự cao cấp (Biệt thự cao cấp 5)	Mặt cắt (5-5)	2.673
		Mặt cắt (A-A) lô góc	2.793
19	Khu biệt thự cao cấp (Biệt thự cao cấp 6)	Mặt cắt (3-3) lô góc	3.373
		Mặt cắt (6-6)	2.539
		Mặt cắt (10-10)	2.673
		Mặt cắt (5-5) lô góc	2.940

		Mặt cắt (A-A) lô góc	2.940
		Mặt cắt (A-A)	2.673
20	Khu biệt thự cao cấp (Biệt thự cao cấp 7)	Mặt cắt (5-5) lô góc	2.940
		Mặt cắt (6-6)	2.539
		Mặt cắt (10-10)	2.673
		Mặt cắt (A-A) lô góc	2.940
		Mặt cắt (A-A)	2.673
21	Khu biệt thự cao cấp (Biệt thự cao cấp 8)	Mặt cắt (5-5) lô góc	2.940
		Mặt cắt (6-6)	2.539
		Mặt cắt (10-10)	2.673
		Mặt cắt (7-7) lô góc	2.940
		Mặt cắt (5-5)	2.673
22	Khu biệt thự cao cấp (Biệt thự cao cấp 9)	Mặt cắt (B-B) lô góc	4.307
		Mặt cắt (B-B)	3.915
23	Khu nhà ở xã hội	Đất xã hội	1.500
24	Đất ở nhà ghép hộ (ghép hộ 1)	Mặt cắt (5-5) lô góc	2.940
		Mặt cắt (6-6)	2.539
		Mặt cắt (7-7) lô góc	2.940
		Mặt cắt (3-3) lô góc	3.373
		Mặt cắt (3-3)	3.066
25	Đất ở nhà ghép hộ (ghép hộ 2)	Mặt cắt (5-5) lô góc	2.940
		Mặt cắt (6-6)	2.539
		Mặt cắt (3-3) lô góc	3.373
		Mặt cắt (3-3)	3.066
26	Đất ở nhà ghép hộ (ghép hộ 3)	Mặt cắt (3-3) lô góc	3.373
		Mặt cắt (7-7)	2.673
		Mặt cắt (4-4) lô góc	4.307
		Mặt cắt (5-5)	2.673
27	Đất ở nhà ghép hộ (ghép hộ 4)	Mặt cắt (11-11) lô góc	3.373
		Mặt cắt (9-9)	3.066
		Mặt cắt (5-5)	2.673
28	Đất ở nhà ghép hộ (ghép hộ 5)	Mặt cắt (9-9) lô góc	3.373
		Mặt cắt (7-7)	2.673
		Mặt cắt (3-3) lô góc	3.373
		Mặt cắt (5-5)	2.673
29	Đất ở nhà ghép hộ (ghép hộ 6)	Mặt cắt (A -A)	2.673
		Mặt cắt (11-11) lô góc	3.373
		Mặt cắt (11-11)	3.066
II	Đất ở tại nông thôn		
	Quốc lộ 24 mới tại xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum		
	Xã Đăk Blà		
-	Từ cầu Đăk Kơ Wet - Hết thôn Kon Rơ Lang		380
-	Từ ranh giới thôn Kon Rơ Lang và thôn Kon Rê Plâng - Hết cầu đôi (cầu Đăk Rê)		230
-	Từ cầu đôi (cầu Đăk Rê) - Hết ranh giới xã Đăk Blà		130